

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

SSA
RN
C
SA

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tập đoàn có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó chủ tịch	Từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban	Thành viên Ban Kiểm soát. Bổ nhiệm là Trưởng ban ngày 6 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2018
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019
Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trung Chính
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 6 năm 2019

Số tham chiếu: 61376291/20160708 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 17 tháng 6 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 6 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.198.562.190.256	1.663.913.682.023
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	432.733.780.074	143.491.061.936
111	1. Tiền		394.999.780.074	109.591.061.936
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.734.000.000	33.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		223.273.612.595	193.092.020.501
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	223.273.612.595	193.092.020.501
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.209.652.157.070	994.916.060.113
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.177.437.249.302	993.913.371.831
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	53.463.614.559	32.617.454.592
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.620.000.000	14.623.582.080
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	67.635.261.284	71.337.053.547
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(91.503.968.075)	(117.575.401.937)
140	IV. Hàng tồn kho	10	200.237.606.967	192.684.097.017
141	1. Hàng tồn kho		203.267.845.570	194.858.149.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.030.238.603)	(2.174.052.482)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.665.033.550	139.730.442.456
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	20.493.276.813	17.919.597.290
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11	111.683.475.762	121.167.599.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	488.280.975	643.245.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.510.357.168.585	1.333.714.379.617
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.463.472.294	7.640.220.204
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	12.463.472.294	7.640.220.204
220	II. Tài sản cố định		1.122.560.465.601	1.067.837.375.513
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	970.508.528.299	904.035.754.174
222	Nguyên giá		1.581.610.843.473	1.380.346.567.370
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(611.102.315.174)	(476.310.813.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	152.051.937.302	163.801.621.339
228	Nguyên giá		233.728.041.098	223.579.485.553
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(81.676.103.796)	(59.777.864.214)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		180.387.839.413	97.345.519.308
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	180.387.839.413	97.345.519.308
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		46.954.808.087	28.308.030.413
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	38.574.808.087	27.301.030.413
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	980.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	8.380.000.000	27.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		147.990.583.190	132.583.234.179
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	144.921.360.502	128.792.735.705
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	666.848.377	774.497.957
269	3. Lợi thế thương mại	17	2.402.374.311	3.016.000.517
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.708.919.358.841	2.997.628.061.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.346.363.852.243	1.749.084.725.166
310	I. Nợ ngắn hạn		1.709.060.892.455	1.416.021.913.453
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	585.503.818.147	532.115.754.871
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	67.366.085.045	103.694.757.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	42.540.361.401	33.669.667.569
314	4. Phải trả người lao động		135.544.727.568	114.439.822.076
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	282.580.257.484	246.142.641.726
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	80.998.477.844	78.792.922.631
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	78.542.413.476	45.197.188.876
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	412.315.744.530	240.031.831.833
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	10.065.211.922	8.276.507.185
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	13.603.795.038	13.660.819.430
330	II. Nợ dài hạn		637.302.959.788	333.062.811.713
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	19.127.495.202	19.956.611.796
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	9.161.886.549	36.180.446.022
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	588.094.030.002	261.077.425.415
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	1.589.251.625	1.647.247.965
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26	19.330.296.410	14.201.080.515
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.362.555.506.598	1.248.543.336.474
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	1.362.555.506.598	1.248.543.336.474
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		720.552.100.000	673.419.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.552.100.000	673.419.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		34.444.340.400	34.444.340.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		134.807.600.821	111.266.061.120
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		372.410.000	471.314.384
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167.459.270.889	156.183.722.979
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.300.143.388	39.160.241.315
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		138.159.127.501	117.023.481.664
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		304.919.784.488	272.758.367.591
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.708.919.358.841	2.997.628.061.640

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 17 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	5.186.931.126.613	4.872.015.704.030
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	1.215.750.948	2.173.679.639
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	29.1	5.185.715.375.665	4.869.842.024.391
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	4.344.603.933.188	4.116.422.640.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		841.111.442.477	753.419.384.179
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	25.332.247.651	18.887.764.877
22	7. Chi phí tài chính	31	50.428.877.857	28.692.050.183
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		47.649.698.941	28.218.630.957
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	15	20.733.263.357	17.952.134.556
25	9. Chi phí bán hàng	32	319.716.926.552	288.578.126.415
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	269.835.733.846	269.855.905.234
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		247.195.415.230	203.133.201.780
31	12. Thu nhập khác	33	18.760.574.293	18.406.144.597
32	13. Chi phí khác	33	4.104.367.229	2.856.254.438
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	33	14.656.207.064	15.549.890.159
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		261.851.622.294	218.683.091.939
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.2	47.549.485.720	39.139.402.938
52	17. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35.3	49.653.240	(442.983.805)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		214.252.483.334	179.986.672.806
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	27.1	159.483.306.813	133.844.458.173
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	27.1	54.769.176.521	46.142.214.633
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.917	1.624
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	1.917	1.624


Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương


Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 17 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		261.851.622.294	218.683.091.939
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12,13,17	160.964.047.443 (23.426.543.004)	131.072.064.716 35.329.873.599
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng			
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		320.317.366 (38.743.424.276)	(70.330.757) (35.753.661.523)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	31	47.649.698.941	28.218.630.957
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		408.615.718.764	377.479.668.931
09	Tăng các khoản phải thu		(193.250.165.031)	(367.609.237.046)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(8.409.696.071)	35.239.570.887
11	Tăng các khoản phải trả		172.403.932.585	220.398.132.703
12	Tăng chi phí trả trước		(18.402.079.921)	(209.354.059)
14	Tiền lãi vay đã trả		(45.421.610.271)	(28.301.266.934)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(41.934.058.926)	(33.374.670.681)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.713.409.516)	(4.114.516.321)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		256.888.631.613	199.508.327.480
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(387.706.532.175)	(369.763.522.056)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		419.030.284	3.640.514.223
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(136.893.523.500)	(191.845.597.626)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		110.362.513.486	235.307.290.250
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	16.751.172.457
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		980.000.000	399.970.333
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.868.881.592	29.487.686.953
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(387.969.630.313)	(276.022.485.466)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, từ phát hành cổ phiếu gửi, nhận vốn góp chủ sở hữu		4.900.000.000	26.389.088.400
33	Tiền thu từ đi vay		2.799.023.093.312	3.648.195.497.086
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.299.722.576.028)	(3.498.574.319.499)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(83.602.952.528)	(81.130.183.598)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		420.597.564.756	94.880.082.389
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		289.516.566.056	18.365.924.403
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		143.491.061.936	125.069.823.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(273.847.918)	55.313.892
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	432.733.780.074	143.491.061.936


Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương


Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 17 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010024412 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Ngõ Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 2.362 (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 2.237).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC (tên trước đây là Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC)	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	99,94%	99,94%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (tên trước đây là Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn) (**)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC (tên trước đây là Công ty TNHH Máy tính CMS)	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Nhật Bản (**)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%

(*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(**) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con, lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 7 năm

1.1.0.0.3.0-2/16/18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm, cuối năm	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Phân bổ lũy kế:			
Số dư đầu năm	1.997.270.166	1.122.991.380	3.120.261.546
- Phân bổ trong năm	332.878.361	280.747.845	613.626.206
Số dư cuối năm	2.330.148.527	1.403.739.225	3.733.887.752
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	1.331.513.448	1.684.487.069	3.016.000.517
Số dư cuối năm	998.635.087	1.403.739.224	2.402.374.311

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	585.414.718.147	585.414.718.147	531.679.306.802	531.679.306.802
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	89.100.000	89.100.000	436.448.069	436.448.069
TỔNG CỘNG	585.503.818.147	585.503.818.147	532.115.754.871	532.115.754.871

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	67.366.085.045	103.694.757.256
TỔNG CỘNG	67.366.085.045	103.694.757.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35.2)	24.433.554.967	47.549.485.720	(41.934.058.926)	30.048.981.761
Thuế thu nhập cá nhân	2.240.112.807	21.870.514.699	(20.832.823.263)	3.277.804.243
Thuế xuất, nhập khẩu	120.121.705	1.188.106.059	(1.145.458.911)	162.768.853
Thuế giá trị gia tăng	1.252.564.493	100.760.200.655	(100.407.272.299)	1.605.492.849
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	32.756.657.274	(32.662.757.971)	93.899.303
Thuế nhà thầu	4.731.100.053	40.329.323.695	(38.937.507.798)	6.122.915.950
Thuế khác	248.968.086	6.014.169.305	(5.522.919.924)	740.217.467
TỔNG CỘNG	33.026.422.111	250.468.457.407	(241.442.799.092)	42.052.080.426
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(643.245.458)			(488.280.975)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.669.667.569			42.540.361.401

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	156.806.368.562	116.365.393.337
Chi phí các dự án tích hợp	87.090.613.765	55.105.893.188
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	12.495.771.309	42.527.159.165
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.963.287.280	15.488.013.498
Chi phí dự án VMS5	9.920.665.802	8.642.297.981
Các chi phí phải trả khác	7.303.550.766	8.013.884.557
TỔNG CỘNG	282.580.257.484	246.142.641.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.600.301.560	5.842.298.770
Phải trả các khoản vay không tính lãi	21.860.815.658	14.775.384.633
Phải trả cho đối tác liên doanh	5.480.866.749	5.050.787.270
Thu hộ khách hàng tiền thưởng chiết khấu, hỗ trợ	4.484.859.565	3.324.858.930
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.992.763.797	2.767.517.818
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.968.828.278	1.213.049.306
Kinh phí công đoàn	2.789.211.068	2.636.568.242
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	1.904.258.892	3.727.110.027
Lãi vay phải trả	818.410.714	587.710.554
Chi phí phải trả khác	7.642.097.195	5.271.903.326
TỔNG CỘNG	78.542.413.476	45.197.188.876
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.161.886.549	11.739.391.022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	24.441.055.000
TỔNG CỘNG	9.161.886.549	36.180.446.022
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	21.860.815.658	14.775.384.633
<i>Phải trả khác từ bên thứ ba</i>	65.843.484.367	66.602.250.265

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	71.077.965.871	69.560.307.503
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	7.047.133.893	7.262.673.801
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống	2.873.378.080	1.969.941.327
TỔNG CỘNG	80.998.477.844	78.792.922.631
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	19.127.495.202	19.956.611.796
TỔNG CỘNG	19.127.495.202	19.956.611.796

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	74.063.188.746	74.063.188.746	1.367.941.620.300	(1.333.934.107.730)	108.070.701.316	108.070.701.316		
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 23.2)	108.079.497.537	108.079.497.537	969.704.321.863	(845.784.125.579)	231.999.693.821	231.999.693.821		
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 23.3)	38.889.145.550	38.889.145.550	42.641.328.579	(38.224.874.736)	43.305.599.393	43.305.599.393		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	19.000.000.000	19.000.000.000	91.719.217.983	(81.779.467.983)	28.939.750.000	28.939.750.000		
TỔNG CỘNG	240.031.831.833	240.031.831.833	2.472.006.488.725	(2.299.722.576.028)	412.315.744.530	412.315.744.530		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 23.4)	261.077.425.415	261.077.425.415	121.935.822.570	(91.719.217.983)	291.294.030.002	291.294.030.002		
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.5)	-	-	296.800.000.000	-	296.800.000.000	296.800.000.000		
TỔNG CỘNG	261.077.425.415	261.077.425.415	418.735.822.570	(91.719.217.983)	588.094.030.002	588.094.030.002		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 10 năm 2019. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 5% - 8,4%/năm và lãi vay được trả hàng tháng.

23.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trung bình (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	264.482.002.459	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	29.874.883.982	Gốc vay và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được Ngân hàng thông báo.	8%	Toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" – tòa nhà CMC Sài Gòn của Công ty.
	15.288.573.561	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 21 tháng 3 năm 2025.	8%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.588.320.000	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 25 tháng 4 năm 2019.	8,5%	Một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12) và giá trị quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG (Thuyết minh số 13) của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

TỔNG CỘNG **320.233.780.002**

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 28.939.750.000
- Vay dài hạn 291.294.030.002

23.5 Trái phiếu phát hành

Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất thả nổi áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trả phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	10.065.211.922	8.276.507.185
TỔNG CỘNG	10.065.211.922	8.276.507.185

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	13.660.819.430	6.782.213.033
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 27.1</i>)	10.064.478.448	10.024.977.612
Sử dụng quỹ trong năm	(10.121.502.840)	(3.146.371.215)
Số dư cuối năm	13.603.795.038	13.660.819.430

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	14.201.080.515	9.444.392.636
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 27.1</i>)	11.721.122.571	6.954.174.536
Sử dụng quỹ trong năm	(6.591.906.676)	(2.197.486.657)
Số dư cuối năm	19.330.296.410	14.201.080.515

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	673.419.530.000	14.895.512.634	-	(6.840.260.634)	431.436.000	224.324.078.760	262.911.207.499	1.169.141.504.259
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	19.548.827.766	-	6.840.260.634	-	-	-	26.389.088.400
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	10.986.506.116	10.986.506.116
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	133.844.458.173	46.142.214.633	179.986.672.806
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(66.242.694.000)	(44.540.715.888)	(110.783.409.888)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.345.009.444)	-	(8.345.009.444)
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.679.968.168)	-	(1.679.968.168)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	(6.954.174.536)	-	(6.954.174.536)
- Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thường	-	-	111.266.061.120	-	-	(111.266.061.120)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	39.878.384	(7.496.906.686)	(2.740.844.769)	(10.197.873.071)
Số cuối năm	673.419.530.000	34.444.340.400	111.266.061.120	-	471.314.384	156.183.722.979	272.758.367.591	1.248.543.336.474

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

Năm nay	Số đầu năm	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
- Tăng vốn trong năm	673.419.530.000	34.444.340.400	111.266.061.120	471.314.384	156.183.722.979	272.758.367.591	1.248.543.336.474	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	47.132.570.000	-	-	-	-	54.769.176.521	214.252.483.334	
- Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(27.046.337.917)	(80.919.900.318)	
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	(8.008.223.673)	(8.469.645.380)	
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (iii)	-	-	-	-	-	(1.594.833.068)	(1.594.833.068)	
- Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thưởng (iv)	-	-	-	-	-	(11.721.122.571)	(11.721.122.571)	
- Giám khác	-	-	-	23.541.539.701	(98.904.384)	(23.541.539.701)	-	
Số cuối năm	720.552.100.000	34.444.340.400	134.807.600.821	372.410.000	167.459.270.889	304.919.784.488	1.362.555.506.598	

(i) Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 7 năm 2018 ("Nghị quyết năm 2018"). Theo Nghị quyết này, Công ty đã công bố và thực hiện việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền với tỷ lệ tương ứng là 7% và 8% tổng vốn cổ phần.

(ii) Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, một công ty con của Tập đoàn cũng thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2019.

(iii) Công ty đã thực hiện tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được phê duyệt theo Nghị quyết năm 2018.

(iv) Trong năm, Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện phát hành thêm 4.309.437 cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 21/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 của công ty này. Tập đoàn đã ghi nhận giá trị số lượng cổ phiếu thưởng tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.942.849	13.942.849	-	13.030.700	13.030.700	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.051.147	10.051.147	-	9.393.596	9.393.596	-
Quỹ PYV Elite	4.396.555	4.396.555	-	4.053.810	4.053.810	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	3.970.584	3.970.584	-	8.151.210	8.151.210	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.629.440	3.629.440	-	3.392.000	3.392.000	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.629.440	3.629.440	-	3.392.000	3.392.000	-
Các cổ đông khác	32.435.195	32.435.195	-	25.928.637	25.928.637	-
TỔNG CỘNG	72.055.210	72.055.210	-	67.341.953	67.341.953	-

27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
Tăng trong năm	47.132.570.000	-
Số cuối năm	720.552.100.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	101.006.132.400	66.242.694.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	100.744.466.610	65.930.522.710

27.4 Cổ phiếu

Số lượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	72.055.210	67.341.953
Cổ phiếu phổ thông	72.055.210	67.341.953
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	72.055.210	67.341.953
Cổ phiếu phổ thông	72.055.210	67.341.953

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	825.352	902.934

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.186.931.126.613	4.872.015.704.030
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.993.157.467.446	2.902.007.155.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.030.996.038.399	1.848.589.678.217
Doanh thu bán thành phẩm	162.777.620.768	121.418.870.060
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.215.750.948)	(2.173.679.639)
Chiết khấu thương mại	(577.316.713)	(881.398.619)
Hàng bán bị trả lại	-	(489.155.020)
Giảm giá hàng bán	(638.434.235)	(803.126.000)
Doanh thu thuần	5.185.715.375.665	4.869.842.024.391
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.183.300.772.438	4.858.706.052.984
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 36)	2.414.603.227	11.135.971.407

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.011.639.715	18.087.974.034
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.320.607.936	797.697.109
Doanh thu tài chính khác	-	2.093.734
TỔNG CỘNG	25.332.247.651	18.887.764.877

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.686.730.105.354	2.653.816.546.729
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.510.727.145.746	1.354.625.873.692
Giá vốn của thành phẩm đã bán	147.146.682.088	107.980.219.791
TỔNG CỘNG	4.344.603.933.188	4.116.422.640.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	47.649.698.941	28.218.630.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.885.756.910	83.791.835
Chi phí tài chính khác	893.422.006	389.627.391
TỔNG CỘNG	<u>50.428.877.857</u>	<u>28.692.050.183</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	319.716.926.552	288.578.126.415
- Chi phí nhân công	189.626.039.403	173.799.636.351
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.359.082.208	7.762.689.558
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.534.468.375	590.361.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.677.541.029	4.354.369.344
- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	3.156.479.914	5.293.729.451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.692.621.140	58.737.047.333
- Chi phí khác	39.670.694.483	38.040.292.524
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	269.835.733.846	269.855.905.234
- Chi phí nhân viên quản lý	173.006.578.034	136.680.328.537
- Chi phí vật liệu quản lý	5.030.046.511	3.328.016.894
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.005.329.893	9.926.730.993
- Chi phí dự phòng	(26.071.433.862)	35.688.989.560
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.893.622.592	42.918.771.246
- Chi phí khác	41.971.590.678	41.313.068.004
TỔNG CỘNG	<u>589.552.660.398</u>	<u>558.434.031.649</u>

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	18.760.574.293	18.406.144.597
Nhận tiền hỗ trợ hoạt động marketing	15.968.365.987	13.527.094.416
Thu nhập khác	2.792.208.306	4.879.050.181
Chi phí khác	4.104.367.229	2.856.254.438
Chi phí khác	4.104.367.229	2.856.254.438
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>14.656.207.064</u>	<u>15.549.890.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.157.017.342	179.495.294.899
Chi phí nhân công	513.507.064.412	412.896.088.032
Chi phí khấu hao và hao mòn	160.350.421.235	130.564.091.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.564.669.913	1.165.540.567.986
Chi phí khác	139.167.131.424	126.980.137.271
TỔNG CỘNG	<u>2.269.746.304.326</u>	<u>2.015.476.179.290</u>

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2006). Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2006 đến hết năm 2009 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2010 đến hết năm 2018;
- ▶ Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023; và
- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	47.549.485.720	39.139.402.938
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	49.653.240	(442.983.805)
TỔNG CỘNG	<u>47.599.138.960</u>	<u>38.696.419.133</u>

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.851.622.294	218.683.091.939
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	7.277.188.627	11.911.756.888
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	580.500.000	814.800.000
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	3.230.311.769	9.615.720.161
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Các khoản giảm khác	(389.728.507)	(1.206.836.693)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cân trừ lỗ năm trước	272.549.894.183	239.818.532.295
Lỗ năm trước chuyển sang	(48.514.263.078)	(59.547.367.467)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	224.035.631.105	180.271.164.828
Lỗ tính thuế của các công ty con	(22.507.223.161)	(19.932.011.955)
Thu nhập chịu thuế	246.542.854.266	200.203.176.783
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	234.815.620.046	191.951.037.786
Thu nhập chịu thuế suất 10%	11.727.234.220	8.252.138.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	48.135.847.431	39.215.421.456
Thuế TNDN được giảm trong năm	(586.361.711)	(412.606.950)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	-	336.588.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.549.485.720	39.139.402.938
Thuế TNDN phải trả đầu năm	24.433.554.967	18.387.663.847
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	281.158.863
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(41.934.058.926)	(33.374.670.681)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	30.048.981.761	24.433.554.967
Trong đó		
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 19)	30.048.981.761	24.929.321.177
Thuế TNDN trả trước cuối năm	-	(495.766.210)

35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	666.848.377	774.497.957	(107.649.580)	384.987.465
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.589.251.625)	(1.647.247.965)	57.996.340	57.996.340
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(49.653.240)	442.983.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019, các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng CMC, Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC và Công ty TNHH CMC Global có phát sinh lỗ tính thuế. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ lũy kế nêu trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Cổ tức được chia	2.414.603.227 3.622.550.000 8.145.760.200	11.135.971.407 8.381.470.972 6.973.264.500
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 3 năm 2018)	Cổ tức được chia	-	5.100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	Cổ đông lớn	Chi phí thuê nhân sự	-	3.686.671.393

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.779.000.000	7.195.430.454
TỔNG CỘNG			2.779.000.000	7.195.430.454
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản tạm ứng	2.413.418.241	3.442.661.078
TỔNG CỘNG			2.413.418.241	3.442.661.078
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và phải trả khác	89.100.000	436.448.069
TỔNG CỘNG			89.100.000	436.448.069
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)				
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay không tính lãi	21.860.815.658	14.775.384.633
TỔNG CỘNG			21.860.815.658	14.775.384.633

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	4.332.000.000	3.781.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	989.300.000	1.072.800.000
TỔNG CỘNG	5.321.300.000	4.853.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	159.483.306.813	133.844.458.173
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(8.008.223.673)	(8.345.009.444)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(1.594.833.068)	(1.521.792.529)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	(11.721.122.571)	(6.954.174.536)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	138.159.127.501	117.023.481.664
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.055.210	72.055.210
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.055.210	72.055.210
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.917	1.624
- Lãi suy giảm	1.917	1.624

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát và Quỹ phát triển khoa học công nghệ căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

38.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực công nghệ thông tin và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.809.786.072.638	1.394.686.887.091	981.242.415.936	-	5.185.715.375.665
Doanh thu giữa các bộ phận	87.113.521.139	7.167.370.251	123.639.184.921	(217.920.076.311)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	2.896.899.593.777	1.401.854.257.342	1.104.881.600.857	(217.920.076.311)	5.185.715.375.665
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	2.818.377.852.443	1.239.946.037.845	1.094.710.111.859	(218.877.408.560)	4.934.156.593.587
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	78.521.741.334	161.908.219.497	10.171.488.998	957.332.249	251.558.782.078
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	78.521.741.334	161.908.219.497	30.904.752.355	(9.483.090.892)	261.851.622.294
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	879.963.554.014	1.522.257.205.237	1.034.067.804.597	-	3.436.288.563.848
Tài sản không phân bổ					272.630.794.993
Tổng tài sản					3.708.919.358.841
Nợ phải trả bộ phận	740.194.861.337	977.265.499.797	609.573.194.699	-	2.327.033.555.833
Nợ phải trả không phân bổ					19.330.296.410
Tổng nợ phải trả					2.346.363.852.243

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Lĩnh vực công nghệ thông tin và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.883.555.157.992	1.190.062.661.907	796.224.204.492	-	4.869.842.024.391	
Doanh thu giữa các bộ phận	146.765.263.436	6.075.159.315	57.257.054.890	(210.097.477.641)	-	
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	3.030.320.421.428	1.196.137.821.222	853.481.259.382	(210.097.477.641)	4.869.842.024.391	
Chi phí						
Chi phí theo bộ phận	2.995.494.744.035	1.047.216.637.522	821.424.740.053	(189.279.449.749)	4.674.856.671.861	
Kết quả						
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	34.825.677.393	148.921.183.700	32.056.519.329	(20.818.027.892)	194.985.352.530	
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	44.630.490.031	141.723.644.861	34.461.791.958	(2.132.834.911)	218.683.091.939	
Tài sản và công nợ phải trả						
Tài sản bộ phận	783.926.061.630	1.434.306.899.193	554.979.049.386	-	2.773.212.010.209	
Tài sản không phân bổ					224.416.051.431	
Tổng tài sản					2.997.628.061.640	
Nợ phải trả bộ phận	542.778.250.450	900.912.328.131	291.193.066.070	-	1.734.883.644.651	
Nợ phải trả không phân bổ					14.201.080.515	
Tổng nợ phải trả					1.749.084.725.166	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	27.458.030.388	36.898.534.250
Từ 1 năm – 5 năm	19.465.163.656	48.083.210.099
TỔNG CỘNG	46.923.194.044	84.981.744.349

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.052.595.000	1.899.147.000
Từ 1 năm – 5 năm	4.210.380.000	5.237.919.000
Trên 5 năm	33.283.700.230	34.336.295.230
TỔNG CỘNG	38.546.675.230	39.574.214.230

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương


Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 17 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu. Trong trường hợp chưa có biên bản nghiệm thu của khách hàng đối với các hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, doanh thu được ghi nhận bằng chi phí đã phát sinh và có thể thu hồi được.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.161.645.366	9.911.677.597
Tiền gửi ngân hàng	390.919.766.588	99.679.384.339
Tiền đang chuyển	918.368.120	-
Các khoản tương đương tiền (*)	37.734.000.000	33.900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>432.733.780.074</u>	<u>143.491.061.936</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2018: từ 4,8%/năm đến 6,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮA ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	223.273.612.595	223.273.612.595	193.092.020.501	193.092.020.501
	<u>223.273.612.595</u>	<u>223.273.612.595</u>	<u>193.092.020.501</u>	<u>193.092.020.501</u>
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	8.380.000.000	8.380.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	27.000.000	27.000.000
TỔNG CỘNG	<u>8.380.000.000</u>	<u>8.380.000.000</u>	<u>27.000.000</u>	<u>27.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 7%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2018: từ 5,5%/năm đến 7%/năm).

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 7 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2025. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn.

Tập đoàn đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi và khoản đầu tư vào trái phiếu nêu trên để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 23.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.174.658.249.302	986.717.941.377
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	<u>2.779.000.000</u>	<u>7.195.430.454</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.177.437.249.302</u>	<u>993.913.371.831</u>
Dự phòng	(86.512.941.368)	(84.318.359.445)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH IBM Việt Nam	15.659.805.480	-
Công ty TNHH Diebold Nixdorf Việt Nam	-	11.481.701.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	<u>37.803.809.079</u>	<u>21.135.753.152</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.463.614.559</u>	<u>32.617.454.592</u>
Dự phòng	(164.759.188)	(164.759.188)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	117.575.401.937	81.886.412.377
Trích lập dự phòng trong năm	2.194.581.923	35.688.989.560
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(28.266.015.785)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>91.503.968.075</u>	<u>117.575.401.937</u>
<i>Trong đó</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)	(86.512.941.368)	(84.318.359.445)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	(164.759.188)	(164.759.188)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)	(4.826.267.519)	(4.826.267.519)
Dự phòng phải thu thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn (Thuyết minh số 11)	-	(28.266.015.785)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay các cá nhân (*)	2.170.000.000	14.173.582.080
Cho vay ngắn hạn khác	450.000.000	450.000.000
TỔNG CỘNG	2.620.000.000	14.623.582.080

(*) Chủ yếu bao gồm khoản cho vay cá nhân bằng đồng Việt Nam với số tiền là 2 tỷ VND, kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất là 11%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bằng các giải pháp hữu ích, phần mềm mà cá nhân này đã, đang và sẽ được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	33.316.640.931	-	52.808.097.265	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	10.213.369.206	-	-	-
Lãi dự thu	9.067.566.431	-	7.779.048.108	-
Ký quỹ, ký cược	4.050.011.403	-	2.784.689.245	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	7.487.673.313	(1.326.267.519)	4.465.218.929	(1.326.267.519)
TỔNG CỘNG	67.635.261.284	(4.826.267.519)	71.337.053.547	(4.826.267.519)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	12.463.472.294	-	7.640.220.204	-
TỔNG CỘNG	12.463.472.294	-	7.640.220.204	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	2.413.418.241	-	3.442.661.078	-
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	77.685.315.337	(4.826.267.519)	75.534.612.673	(4.826.267.519)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	33.648.915.667	-	32.491.787.436	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	58.441.547.871	586.495.463	56.817.598.716	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào (Thuyết minh số 11)	-	-	103.677.266.836	75.411.251.051
TỔNG CỘNG	92.090.463.538	586.495.463	192.986.652.988	75.411.251.051

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.256.796.063	-	23.207.452.423	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.388.186.568	-	39.551.800.973	(843.305.415)
Công cụ, dụng cụ	934.901.708	-	708.818.222	-
Thành phẩm	18.345.753.006	-	6.588.615.258	-
Hàng hóa	71.633.510.317	(2.846.600.086)	90.655.443.060	(1.147.108.550)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.525.059.391	-	33.962.381.046	-
Hàng gửi đi bán	183.638.517	(183.638.517)	183.638.517	(183.638.517)
TỔNG CỘNG	203.267.845.570	(3.030.238.603)	194.858.149.499	(2.174.052.482)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.174.052.482	2.369.067.689
Dự phòng trích lập trong năm	1.699.491.536	168.425.670
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(843.305.415)	(363.440.877)
Số cuối năm	3.030.238.603	2.174.052.482

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ với giá trị khoảng 101,9 tỷ VND phát sinh từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, một công ty con của Công ty. Khoản thuế GTGT này đã được đơn vị kê khai khấu trừ trong các năm tài chính trước và năm tài chính hiện hành nhưng chưa được cơ quan thuế địa phương chấp thuận hoàn thuế tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2019. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã đánh giá rằng khoản thuế GTGT được khấu trừ này sẽ được hoàn thuế bởi cơ quan thuế (hoặc được khấu trừ đầy đủ).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	207.341.313.652	570.036.067.732	559.481.948.855	37.999.533.684	5.487.703.447	1.380.346.567.370
- Mua trong năm	-	79.314.134.663	11.087.160.337	8.795.981.971	39.805.786	99.237.082.757
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.385.006.187	64.373.207.778	37.586.330.173	-	1.064.062.363	106.408.606.501
- Thanh lý, nhượng bán	-	(618.395.978)	-	(3.449.517.177)	-	(4.067.913.155)
- Phân loại sang chi phí trả trước	-	-	(313.500.000)	-	-	(313.500.000)
Số dư cuối năm	210.726.319.839	713.105.014.195	607.841.939.365	43.345.998.478	6.591.571.596	1.581.610.843.473
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	772.426.300	75.855.797.075	52.649.054.384	13.636.871.491	2.874.914.106	145.789.063.356
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	32.079.412.999	263.655.720.450	155.531.668.690	22.166.141.617	2.877.869.440	476.310.813.196
- Khấu hao trong năm	4.710.485.187	73.457.384.507	49.791.777.926	10.353.317.709	139.216.326	138.452.181.655
- Thanh lý, nhượng bán	-	(313.715.023)	-	(3.333.689.052)	-	(3.647.404.075)
- Phân loại sang chi phí trả trước	-	-	(13.275.602)	-	-	(13.275.602)
Số dư cuối năm	36.789.898.186	336.799.389.934	205.310.171.014	29.185.770.274	3.017.085.766	611.102.315.174
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	175.261.900.653	306.380.347.282	403.950.280.165	15.833.392.067	2.609.834.007	904.035.754.174
Số dư cuối năm	173.936.421.653	376.305.624.261	402.531.768.351	14.160.228.204	3.574.485.830	970.508.528.299
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	158.592.775.681	104.632.604.714	193.705.691.120	-	-	456.931.071.515

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

Tập đoàn cũng đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC – Công ty con của Tập đoàn làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác (*)	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	168.779.240.233	551.086.545	46.116.468.317	8.132.690.458	223.579.485.553	
- Mua trong năm	5.693.971.923	-	554.494.416	956.578.181	7.205.044.520	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.847.494.225	-	1.096.016.800	-	2.943.511.025	
Số dư cuối năm	176.320.706.381	551.086.545	47.766.979.533	9.089.268.639	233.728.041.098	
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	3.801.588.896	551.086.545	4.452.278.873	605.373.952	9.410.328.266	
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	34.090.678.792	533.528.001	22.198.901.777	2.954.755.644	59.777.864.214	
- Hao mòn trong năm	13.662.514.510	17.558.544	6.890.396.849	1.327.769.679	21.898.239.582	
Số dư cuối năm	47.753.193.302	551.086.545	29.089.298.626	4.282.525.323	81.676.103.796	
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	134.688.561.441	17.558.544	23.917.566.540	5.177.934.814	163.801.621.339	
Số dư cuối năm	128.567.513.079	-	18.677.680.907	4.806.743.316	152.051.937.302	
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	120.759.934.295	-	-	-	120.759.934.295	

(*) Bao gồm giá trị quyền khai thác tuyển cấp quang biển APG phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Tập đoàn Viễn thông Quân đội và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tập đoàn đã sử dụng tài sản này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" – tòa nhà CMC Sài Gòn (*)	81.927.199.279	37.894.585.438
Dự án truyền dẫn quang	25.883.401.086	14.008.623.084
Chi phí sửa chữa văn phòng và trung tâm dữ liệu	19.447.338.533	-
Dự án lưu trữ dữ liệu khách hàng	11.060.951.557	-
Dự án cáp truyền dẫn	8.570.682.332	15.114.584.276
Dự án phát triển sản phẩm eDocman	6.995.040.000	1.741.200.000
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	5.041.525.873	12.049.105.060
Dự án xây dựng hệ thống đăng ký và quản lý tài sản đất đai và các tài sản khác gắn liền với đất	4.984.944.407	831.600.000
Dự án khác	16.476.756.346	15.705.821.450
TỔNG CỘNG	180.387.839.413	97.345.519.308

(*) Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Netnam	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần
Netnam

Giá trị đầu tư:

Số dư đầu năm, cuối năm 7.258.356.000

Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:

Số dư đầu năm	20.042.674.413
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	20.733.263.357
Cổ tức nhận được trong năm	(8.145.760.200)
Ảnh hưởng của khoản trích quỹ tại công ty liên kết	(1.313.725.483)
Số dư cuối năm	<u>31.316.452.087</u>

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm 27.301.030.413

Số dư cuối năm 38.574.808.087

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	9.191.168.100	6.226.190.124
Công cụ, dụng cụ	2.416.649.070	1.770.611.146
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.102.991.577	2.063.896.483
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.782.468.066	7.858.899.537
TỔNG CỘNG	<u>20.493.276.813</u>	<u>17.919.597.290</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	79.986.146.861	86.850.562.876
Chi phí thuê kênh, thuê server	39.845.176.401	12.127.276.251
Tiền thuê đất trả trước	7.777.916.412	8.047.759.383
Chi phí phát triển phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise	3.214.153.257	4.017.691.569
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	3.188.660.430	4.536.326.327
Chi phí triển khai dự án	2.518.346.265	4.373.412.365
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	517.317.474	977.592.157
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.873.643.402	7.862.114.777
TỔNG CỘNG	<u>144.921.360.502</u>	<u>128.792.735.705</u>